

Số: 1426 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 04 tháng 5 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2021**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt “Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BKHĐT ngày 14/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quyết định số 38/2016/QĐTTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;*

*Căn cứ các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 67/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 về việc phê duyệt cơ chế quản lý, sử dụng tiền ủy thác trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh; số 1978/QĐ-UBND ngày 9/6/2017 về việc phê duyệt mức hỗ trợ trồng rừng theo Quyết định số 38/2006/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; số 1954/QĐ-UBND ngày 08/6/2017; số 2262/QĐ-UBND ngày 14/6/2018; số 2725/QĐ-UBND ngày 08/7/2019; số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 về việc phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh; số 514/QĐ-UBND ngày 11/02/2020 về việc phê duyệt kế hoạch năm 2020 - Dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” do Quỹ Khí hậu xanh (GCF) tài trợ;*

*Căn cứ Công văn số 1955/TCLN-KHTC ngày 24/11/2016 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc quản lý, sử dụng tiền trồng rừng thay thế;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1986/STC-TCDN ngày 18/4/2021, của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 46/TTr-SNN&PTNT ngày 25/3/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2021 như sau:

1. Tổng vốn phân bổ kế hoạch trồng, chăm sóc rừng trồng thay thế cho các địa phương, đơn vị thực hiện năm 2021: 9.429.894.600 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ, bốn trăm hai mươi chín triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn, sáu trăm đồng chẵn*) theo biểu đính kèm, cụ thể:

1.1. Kế hoạch giao vốn trồng mới: 8.241.030.000 đồng (*Bằng chữ: Tám tỷ, hai trăm bốn mươi một triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng chẵn*).

- Trồng mới 30,0 ha rừng đặc dụng: 522.030.000 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số I*).

- Kế hoạch vốn hỗ trợ trồng 830 ha rừng sản xuất theo quy định tại khoản 8, Điều 4, Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Điều 2 và khoản 1, Điều 5, Nghị định số 75/2015/NĐCP ngày 09/9/2015 của Chính phủ: 7.719.000.000 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số II*).

1.2. Kế hoạch giao vốn chăm sóc rừng: 1.188.864.600 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi tư nghìn, sáu trăm đồng chẵn*).

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ nhất 15,0 ha rừng đặc dụng theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh: 110.550.000 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số III*).

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ nhất 7,0 ha rừng phòng hộ ven biển thuộc Dự án GCF theo Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh: 50.316.400 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số IV*).

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ hai 33,0 ha rừng phòng hộ ven biển thuộc Dự án GCF theo Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh: 174.029.000 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số V*).

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ hai 90,0 ha rừng phòng hộ, đặc dụng theo Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh: 495.000.000 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số VI*).

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ ba 110,0 ha rừng phòng hộ, đặc dụng theo Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh: 290.400.000 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số VII*).

- Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ hai 37,4 ha rừng phòng hộ theo Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh: 68.569.200 đồng (*Chi tiết đính kèm Phụ biểu số VIII*).

## 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

- Việc phân bổ kế hoạch vốn trồng rừng thay thế cho các địa phương, đơn vị rừng được ưu tiên sử dụng theo thứ tự: Trồng rừng đặc dụng, trồng rừng phòng hộ; trường hợp địa phương, đơn vị không còn quỹ đất trống để trồng rừng đặc dụng, trồng rừng phòng hộ mới hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo quy định tại khoản 3, Điều 2 và điểm d, khoản 6, Điều 4, Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu quỹ đất trống trồng rừng đặc dụng, trồng rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

- Vốn giao trồng mới và chăm sóc rừng đặc dụng: Giao 100% vốn lâm sinh và vốn quản lý dự án. Áp dụng mức hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh; cụ thể: Trồng và chăm sóc năm thứ nhất là 15,9 triệu đồng/ha, chăm sóc rừng năm thứ hai 6,7 triệu đồng/ha, năm thứ ba 5,0 triệu đồng/ha, năm thứ tư 2,4 triệu đồng/ha.

- Vốn giao chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng tại Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh: Giao 100% vốn lâm sinh và vốn quản lý dự án và áp dụng mức hỗ trợ đầu tư theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Vốn giao chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng tại Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh: Giao 100% vốn lâm sinh và vốn quản lý dự án với mức giao cụ thể: Chăm sóc rừng năm thứ nhất 4,8 triệu đồng/ha, năm thứ hai 2,9 triệu đồng/ha, năm thứ ba 1,8 triệu đồng/ha; vốn quản lý dự án là 8% vốn lâm sinh.

- Vốn giao để chăm sóc rừng phòng hộ ven biển thuộc Dự án GCF: Giao 100% vốn chăm sóc; áp dụng mức hỗ trợ đầu tư theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh và diện tích rừng đầu tư từ nguồn vốn ủy thác trồng rừng thay thế được trồng mới, đưa vào chăm sóc trên đối tượng đất quy hoạch phát triển lâm nghiệp, đảm bảo đủ tiêu chuẩn thành rừng là sản phẩm của nhiệm vụ trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện thanh, quyết toán trồng rừng thay thế năm 2021 theo quy định.

- Vốn giao hỗ trợ trồng mới rừng sản xuất theo quy định tại khoản 8, Điều 4, Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Điều 2 và khoản 1, Điều 5, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ: Giao 100% vốn hỗ trợ và vốn quản lý dự án, cụ thể:

+ Mức hỗ trợ áp dụng theo Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh; cụ thể: Vốn lâm sinh tại các xã biên giới 10,0 triệu đồng/ha, tại các xã không thuộc biên giới 8,0 triệu đồng/ha; chi phí khảo sát, thiết kế, ký hợp đồng 300 nghìn đồng/ha; chi phí khuyến lâm 200 nghìn đồng/ha.

+ Đối tượng hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 8, Điều 4, Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và khoản 1, Điều 5, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ, cụ thể:

Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) theo quy định tại Điều 2, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Diện tích trồng rừng: Là diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần

- Vốn quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và chủ dự án cơ sở thực hiện theo Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 31/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Nguồn vốn: Từ nguồn ủy thác trồng rừng thay thế do các dự án làm mất rừng nộp ủy thác qua Quỹ bảo vệ, phát triển rừng tỉnh Thanh Hoá.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Căn cứ kế hoạch vốn được giao, các chủ dự án cơ sở tổ chức triển khai thực hiện; lập, trình phê duyệt phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng theo đúng quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; hoàn thành các hạng mục theo đúng kế hoạch được phê duyệt, sử dụng vốn hiệu quả, thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về tính chính xác của đối tượng, diện tích đất, tiêu chuẩn cây giống đem trồng, đối tượng nhận hỗ trợ, thụ hưởng và tuân thủ các biện pháp lâm sinh khi trồng rừng thay thế theo quy định; chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng tỉnh tổ chức triển khai thực hiện. Đồng thời, chỉ đạo, giao Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh và các đơn vị có liên quan rà soát, kiểm tra, đánh giá cụ thể quỹ đất trồng để trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hiện có trên địa bàn tỉnh; trên cơ sở đó mới tham mưu thực hiện hỗ trợ trồng mới rừng sản xuất theo quy định tại khoản 3, Điều 2 và điểm d, khoản 6, Điều 4, Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT khi địa phương, đơn vị không còn quỹ đất trồng để trồng rừng đặc dụng, trồng rừng phòng hộ; báo cáo UBND tỉnh trước ngày 30/6/2021.

- Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan khảo sát, rà soát đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã được ban hành theo quy định tại Quyết định số 2747/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 để làm cơ sở tham mưu, điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2025 cho phù hợp với thực tế và phải đủ kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế đảm bảo đủ tiêu chí, đủ diện tích rừng trồng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 21, Luật lâm nghiệp năm 2017.

- Thường xuyên hoặc định kỳ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, nghiệm thu hoàn thành công trình lâm sinh của các chủ dự án theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại các Thông tư: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày

16/11/2018, số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019, số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 và các quy định của pháp luật khác liên quan.

3. Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, các ban, ngành cấp tỉnh có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình, phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các chủ dự án tổ chức thực hiện trồng, chăm sóc rừng và giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kho bạc Nhà nước tỉnh thực hiện tạm ứng, thanh toán và kiểm soát chi tiền trồng rừng thay thế đối với các chủ dự án trồng rừng thay thế theo đúng quy định của pháp luật.

5. UBND các huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Thường Xuân, Như Xuân, Thạch Thành, Hậu Lộc, Nga Sơn, thị xã Nghi Sơn theo chức năng nhiệm vụ được giao để phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Thường Xuân, Như Xuân, Thạch Thành, Hậu Lộc, Nga Sơn, thị xã Nghi Sơn; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; các chủ dự án cơ sở và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ (để t/hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Biểu: KẾ HOẠCH GIAO VỐN TRỒNG RỪNG THAY THỂ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục	Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
		Khối lượng (ha)	Vốn (Nghìn đồng)	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>9.429.894,6</b>	
<b>I</b>	<b>Kế hoạch giao vốn trồng mới</b>		<b>8.241.030,0</b>	
1	Kế hoạch vốn trồng mới rừng đặc dụng	30,0	522.030,0	Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo
2	Kế hoạch vốn hỗ trợ trồng rừng sản xuất (quy định tại khoản 8, Điều 4, Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Điều 2 và khoản 1, Điều 5, Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ).	830,0	7.719.000,0	Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo
<b>II</b>	<b>Kế hoạch giao vốn chăm sóc</b>		<b>1.188.864,6</b>	
1	Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ nhất 15,0 ha rừng phòng hộ, đặc dụng (theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)	15,0	110.550,0	Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo
2	Kế hoạch vốn giao lồng ghép vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ nhất 7,0 ha rừng phòng hộ ven biển thuộc Dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” tỉnh Thanh Hoá	7,0	50.316,4	Chi tiết có Phụ biểu số IV kèm theo
3	Kế hoạch vốn giao lồng ghép vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ hai 33,0 ha rừng phòng hộ ven biển thuộc Dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” tỉnh Thanh Hoá	33,0	174.029,0	Chi tiết có Phụ biểu số V kèm theo
4	Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ hai 90,0 ha rừng phòng hộ, đặc dụng (theo Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)	90,0	495.000,0	Chi tiết có Phụ biểu số VI kèm theo
5	Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ ba 110,0 ha rừng phòng hộ, đặc dụng (theo Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)	110,0	290.400,0	Chi tiết có Phụ biểu số VII kèm theo
6	Kế hoạch vốn chăm sóc, bảo vệ năm thứ ba 37,4 ha rừng phòng hộ (theo Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)	37,4	68.569,2	Chi tiết có Phụ biểu số VIII kèm theo

*Ghi chú: Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và PCTT tỉnh có trách nhiệm thanh toán chi phí kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, nghiệm thu hoàn thành công trình lâm sinh cho cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về lâm nghiệp từ chi phí quản lý dự án theo quy định.*

**Phụ biểu số I: KẾ HOẠCH GIAO VỐN TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ NĂM 2021 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ**  
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Đơn vị	Khối lượng trồng rừng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Tổng vốn giao lần này	Trong đó:			Quản lý dự án	
					Chi phí trực tiếp (Nhân công, vật tư)	Chi phí gián tiếp			
						Tổng	Khảo sát thiết kế		Thẩm định
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>30,0</b>	<b>987.330,0</b>	<b>522.030,0</b>	<b>450.300,0</b>	<b>26.700,0</b>	<b>24.558,0</b>	<b>2.142,0</b>	<b>45.030,0</b>
1	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>30,0</b>	<b>969.864,0</b>	<b>513.024,0</b>	<b>450.300,0</b>	<b>26.700,0</b>	<b>24.558,0</b>	<b>2.142,0</b>	<b>36.024,0</b>
-	Đồn Biên phòng Quang Chiểu	30,0	969.864,0	513.024,0	450.300,0	26.700,0	24.558,0	2.142,0	36.024,0
2	<b>Chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh</b>		<b>17.466,0</b>	<b>9.006,0</b>					<b>9.006,0</b>

**Phụ biểu số II: KẾ HOẠCH GIAO VỐN HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2021,  
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)	Kế hoạch giao vốn năm 2021					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó				
				Vốn lâm sinh	Khảo sát, thiết kế, ký hợp đồng	Công tác khuyến lâm	Quản lý dự án	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>830,0</b>	<b>7.719.000,0</b>	<b>6.640.000,0</b>	<b>249.000,0</b>	<b>166.000,0</b>	<b>664.000,0</b>	
1	<b>Huyện Quan Sơn</b>	<b>60,0</b>	<b>548.400,0</b>	<b>480.000,0</b>	<b>18.000,0</b>	<b>12.000,0</b>	<b>38.400,0</b>	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Sơn	60,0	548.400,0	480.000,0	18.000,0	12.000,0	38.400,0	
2	<b>Huyện Bá Thước</b>	<b>300,0</b>	<b>2.742.000,0</b>	<b>2.400.000,0</b>	<b>90.000,0</b>	<b>60.000,0</b>	<b>192.000,0</b>	
-	Ban quản lý dự án huyện	150,0	1.371.000,0	1.200.000,0	45.000,0	30.000,0	96.000,0	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Bá Thước	150,0	1.371.000,0	1.200.000,0	45.000,0	30.000,0	96.000,0	
3	<b>Huyện Quan Hóa</b>	<b>200,0</b>	<b>1.828.000,0</b>	<b>1.600.000,0</b>	<b>60.000,0</b>	<b>40.000,0</b>	<b>128.000,0</b>	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa	200,0	1.828.000,0	1.600.000,0	60.000,0	40.000,0	128.000,0	
4	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>50,0</b>	<b>457.000,0</b>	<b>400.000,0</b>	<b>15.000,0</b>	<b>10.000,0</b>	<b>32.000,0</b>	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Mường Lát	50,0	457.000,0	400.000,0	15.000,0	10.000,0	32.000,0	
5	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>100,0</b>	<b>914.000,0</b>	<b>800.000,0</b>	<b>30.000,0</b>	<b>20.000,0</b>	<b>64.000,0</b>	
-	Khu BTTN Xuân Liên	100,0	914.000,0	800.000,0	30.000,0	20.000,0	64.000,0	
6	<b>Huyện Như Xuân</b>	<b>120,0</b>	<b>1.096.800,0</b>	<b>960.000,0</b>	<b>36.000,0</b>	<b>24.000,0</b>	<b>76.800,0</b>	
-	Hạt Kiểm lâm huyện Như Xuân	120,0	1.096.800,0	960.000,0	36.000,0	24.000,0	76.800,0	
7	<b>Chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh</b>		<b>132.800,00</b>				<b>132.800,00</b>	



**Phụ biểu số III: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG NĂM 2021**  
**(Chăm sóc năm thứ nhất)**

**(Diện tích rừng trồng theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Đơn vị	Khối lượng giao theo QĐ số 1170 (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Tổng vốn chăm sóc các năm 2021-2023	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ nhất (Năm 2021)			Ghi chú
						Tổng giao vốn lần này	Vốn lâm sinh	Vốn quản lý dự án	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15,0</b>	<b>493.665,0</b>	<b>232.650,00</b>	<b>261.015,00</b>	<b>110.550,00</b>	<b>100.500,00</b>	<b>10.050,00</b>	
1	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>15,0</b>	<b>484.932,0</b>	<b>228.420,00</b>	<b>256.512,00</b>	<b>108.540,00</b>	<b>100.500,00</b>	<b>8.040,00</b>	
-	Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	15,0	484.932,0	228.420,0	256.512,0	108.540,0	100.500,0	8.040,0	
2	<b>Chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh</b>		<b>8.733,0</b>	<b>4.230,00</b>	<b>4.503,00</b>	<b>2.010,00</b>		<b>2.010,00</b>	

**Phụ biểu số IV: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC NĂM THỨ NHẤT RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ VEN BIỂN NĂM 2021**  
**(Chăm sóc năm thứ nhất)**

**(Dự án GCF theo Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Đơn vị	Khối lượng (ha)	Khối lượng giao chăm sóc rừng trồng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ nhất (2021)					Quản lý dự án
						Tổng giao vốn lần này	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng	Chi phí khác			
								Tổng	Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>50,00</b>	<b>7,00</b>	<b>2.377.716,9</b>	<b>1.785.655,8</b>	<b>50.316,4</b>	<b>44.616,6</b>	<b>4.807,4</b>	<b>2.230,8</b>	<b>2.576,6</b>	<b>892,3</b>
1	Ban Quản lý dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” tỉnh Thanh Hoá (Dự án GCF)	50,00	7,00	2.331.095,0	1.751.087,3	49.424,0	44.616,6	4.807,4	2.230,8	2.576,6	
-	Ban Quản lý dự án GCF tỉnh Thanh Hoá	50,00	7,00	2.331.095,0	1.751.087,3	49.424,0	44.616,6	4.807,4	2.230,8	2.576,6	
2	Chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh			46.621,9	34.568,5	892,3					892,3

**Phụ biểu số V: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC NĂM THỨ HAI RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ VEN BIỂN NĂM 2021**

**(Chăm sóc năm thứ 2)**

**(Diện tích rừng trồng theo Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Đơn vị	Khối lượng (ha)	Khối lượng giao chăm sóc rừng trồng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ hai (Năm 2021)					Quản lý dự án
						Tổng giao vốn lần này	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng	Chi phí khác			
								Tổng	Chi phí chung	Thu nhập chịu thuế tính trước	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>50,00</b>	<b>33,00</b>	<b>2.377.716,9</b>	<b>1.785.655,8</b>	<b>174.029,0</b>	<b>154.315,3</b>	<b>16.627,5</b>	<b>7.715,8</b>	<b>8.911,7</b>	<b>3.086,3</b>
1	Ban Quản lý dự án “Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam” tỉnh Thanh Hoá (Dự án GCF)	50,00	33,00	2.331.095,0	1.751.087,3	170.942,7	154.315,3	16.627,5	7.715,8	8.911,7	
-	Ban Quản lý dự án GCF tỉnh Thanh Hoá	50,00	33,00	2.331.095,0	1.751.087,3	170.942,7	154.315,3	16.627,5	7.715,8	8.911,7	
2	Chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh			46.621,9	34.568,5	3.086,3					3.086,3

**Phụ biểu số VI: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG NĂM 2021**

**(Chăm sóc năm thứ 2)**

**(Diện tích trồng rừng theo Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

TT	Đơn vị	Khối lượng đã giao (ha)	Khối lượng giao chăm sóc rừng trồng (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ hai (Năm 2021)			Số vốn chăm sóc còn lại (chưa giao)
						Tổng giao vốn lần này	Vốn lâm sinh	Vốn quản lý	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>90,0</b>	<b>90,0</b>	<b>2.961.990,0</b>	<b>2.229.390,0</b>	<b>495.000,0</b>	<b>450.000,0</b>	<b>45.000,0</b>	<b>237.600,0</b>
1	<b>Huyện Thạch Thành</b>	<b>50,0</b>	<b>50,0</b>	<b>1.616.440,0</b>	<b>1.216.840,0</b>	<b>270.000,0</b>	<b>250.000,0</b>	<b>20.000,0</b>	<b>129.600,0</b>
-	Hạt Kiểm lâm huyện Thạch Thành	50,0	50,0	1.616.440,0	1.216.840,0	270.000,0	250.000,0	20.000,0	129.600,0
2	<b>Huyện Quan Hoá</b>	<b>40,0</b>	<b>40,0</b>	<b>1.293.152,0</b>	<b>973.472,0</b>	<b>216.000,0</b>	<b>200.000,0</b>	<b>16.000,0</b>	<b>103.680,0</b>
-	Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hoá	40,0	40,0	1.293.152	973.472,0	216.000,0	200.000,0	16.000,0	103.680,0
3	<b>Chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh</b>			<b>52.398,00</b>	<b>39.078,0</b>	<b>9.000,0</b>		<b>9.000,0</b>	<b>4.320,0</b>

**Phụ biểu số VII: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ NĂM 2021**  
**(Chăm sóc năm thứ 3)**  
**(Diện tích trồng rừng theo Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)**  
**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Đơn vị	Khối lượng (ha)	Khối lượng giao chăm sóc (ha)	Tổng nhu cầu vốn hỗ trợ	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ ba (Năm 2021)			Ghi chú
						Tổng giao vốn lần này	Vốn lâm sinh	Vốn quản lý	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>110,0</b>	<b>110,0</b>	<b>3.620.210,0</b>	<b>3.329.810,0</b>	<b>290.400,0</b>	<b>264.000,0</b>	<b>26.400,0</b>	
1	<b>Huyện Thường Xuân</b>	<b>25,0</b>	<b>25,0</b>	<b>808.220,0</b>	<b>743.420,0</b>	<b>64.800,0</b>	<b>60.000,0</b>	<b>4.800,0</b>	
-	Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	25,0	25,0	808.220,0	743.420,0	64.800,0	60.000,0	4.800,0	
2	<b>Thị xã Nghi Sơn</b>	<b>85,0</b>	<b>85,0</b>	<b>2.747.948,0</b>	<b>2.527.628,0</b>	<b>220.320,0</b>	<b>204.000,0</b>	<b>16.320,0</b>	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn	85,0	85,0	2.747.948,0	2.527.628,0	220.320,0	204.000,0	16.320,0	
3	<b>Chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh</b>			<b>64.042,00</b>	<b>58.762,0</b>	<b>5.280,0</b>		<b>5.280,0</b>	

**Phụ biểu số VIII: KẾ HOẠCH GIAO VỐN CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ NĂM 2021**

**(Chăm sóc năm thứ 3)**

**(Diện tích rừng trồng theo Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng.*

TT	Đơn vị	Khối lượng (ha)	Khối lượng giao chăm sóc rừng trồng (ha)	Tổng nhu cầu vốn chăm sóc các năm	Đã giao vốn	Giao vốn chăm sóc năm thứ ba (Năm 2021)			Ghi chú
						Tổng giao vốn lần này	Vốn lâm sinh	Vốn quản lý dự án	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>50,0</b>	<b>37,4</b>	<b>483.795,0</b>	<b>392.125,0</b>	<b>68.569,2</b>	<b>62.458,0</b>	<b>6.111,2</b>	
1	<b>Huyện Mường Lát</b>	<b>50,0</b>	<b>37,4</b>	<b>475.000,0</b>	<b>385.000,0</b>	<b>67.320,0</b>	<b>62.458,0</b>	<b>4.862,0</b>	
-	Đồn Biên phòng Tén Tàn	50,0	37,4	475.000,0	385.000,0	67.320,0	62.458,0	4.862,0	
2	<b>Chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh</b>			<b>8.795,0</b>	<b>7.125,0</b>	<b>1.249,2</b>		<b>1.249,2</b>	